

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		182.762.567.689	179.721.194.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.212.220.966	39.486.239.719
1. Tiền	111	V.01	30.212.220.966	39.486.239.719
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	137.297.269.944	133.663.018.131
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		137.297.269.944	133.663.018.131
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.341.819.162	4.910.213.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.756.138.562	1.083.231.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.195.200.000	1.067.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	2.456.231.067	2.825.332.368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(65.750.467)	(65.750.467)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		748.981.483	979.722.224
1. Hàng tồn kho	141	V.07	748.981.483	979.722.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.14	162.276.134	682.001.514
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	132.214.080	150.080.188
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	30.062.054	531.921.326
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		4.248.727.136	2.976.651.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		4.045.998.634	2.699.315.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.807.668.759	2.460.985.801
- Nguyên giá	222		12.938.134.266	11.409.392.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.130.465.507)	(8.948.406.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	238.329.875	238.329.875
- Nguyên giá	228		1.056.930.000	1.056.930.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(818.600.125)	(818.600.125)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.000.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15.000.000	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		187.728.502	277.335.686
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	187.728.502	277.335.686
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		187.011.294.825	182.697.846.326

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109.312.984.871	104.999.536.372
I. Nợ ngắn hạn	310		109.312.984.871	104.999.536.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10.100.000	10.100.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		495.600	113.232.788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	35.746.502.459	28.130.823.308
5. Phải trả người lao động	315		2.756.386.648	5.270.215.972
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	62.350.000	298.620.053
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	322	V.23	68.159.061.000	68.159.061.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.578.089.164	3.017.483.251
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.18		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.23		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		77.698.309.954	77.698.309.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	77.698.309.954	77.698.309.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.698.309.954	77.698.309.954
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.011.294.825	182.697.846.326

Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đình Quốc Dũng

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn Thiêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Sáu tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	323.183.462.457	288.731.905.117	323.183.462.457	288.731.905.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		323.183.462.457	288.731.905.117	323.183.462.457	288.731.905.117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	268.650.845.347	214.328.296.079	268.650.845.347	214.328.296.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.532.617.110	74.403.609.038	54.532.617.110	74.403.609.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.279.225.481	2.713.447.372	3.279.225.481	2.713.447.372
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	18.448.942.742	13.551.011.204	18.448.942.742	13.551.011.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		39.362.899.849	63.566.045.206	39.362.899.849	63.566.045.206
11. Thu nhập khác	31	VI.06	71.192.613	244.797.871	71.192.613	244.797.871
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.200.092	22.577.380	3.200.092	22.577.380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		67.992.521	222.220.491	67.992.521	222.220.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.430.892.370	63.788.265.697	39.430.892.370	63.788.265.697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.891.614.967	12.763.226.853	7.891.614.967	12.763.226.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.539.277.403	51.025.038.844	31.539.277.403	51.025.038.844

Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Quốc Dũng

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn Thiêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		237.502.019.352	223.356.914.167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119.471.946.865)	(84.120.677.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.253.880.471)	(9.624.475.998)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.859.902.547)	(8.588.042.354)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.296.197.639	16.454.498.711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(121.538.462.763)	(119.119.158.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.325.975.655)	18.359.059.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.004.259.259)	
2. Tiền thu từ T/lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			149.305.017
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.407.494.924)	(100.097.069.128)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.773.243.111	82.209.724.463
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		690.467.974	635.471.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.948.043.098)	(17.102.568.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.274.018.753)	1.256.490.669
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.486.239.719	40.953.441.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.212.220.966	42.209.932.472

Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Quốc Dũng

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Văn Thiêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Sáu tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Xổ số kiến thiết tỉnh Gia Lai là công ty TNHH một thành viên (100% vốn Nhà nước) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Gia Lai) theo Quyết định số 1105/QĐ-CT ngày 10/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3904000001 ngày 01/10/2003.

Từ khi chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 13 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 12/8/2025, với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900309488. Vốn điều lệ: 77.698.309.954 đồng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành và quay số mở thưởng vé XSKT.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính).

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế hình thành tài sản. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu

hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc vốn hoá chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí trả trước dài hạn: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

- Quỹ dự phòng rủi ro trả thường: Quỹ dự phòng rủi ro trả thường được dùng để trả thường khi tỷ lệ trả thường thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thường thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và có biên bản của hội đồng giám sát Xổ số Kiến thiết.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Thuế Giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là: 10%
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là: 15%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là: 20%

- Phân phối lợi nhuận: Thực hiện theo Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 366/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền		
- Tiền mặt	13.003.598	19.940.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.199.217.368	39.466.299.719
- Tiền đang chuyển		
Cộng	30.212.220.966	39.486.239.719
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng		
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.786.937.341	
- Tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng	24.059.274.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	111.451.058.603	133.663.018.131
- Tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng		
- Tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng		
Cộng	137.297.269.944	133.663.018.131
b. Dài hạn		
Cộng		
03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.756.138.562	1.083.231.475
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	10.756.138.562	1.083.231.475
04. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	2.456.231.067	2.825.332.368
- Tạm ứng	228.098.022	122.787.753
- Phải thu khác	2.228.133.045	2.702.544.615
b. Dài hạn		
Cộng	2.456.231.067	2.825.332.368
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		
c. TSCD		
d. Tài sản khác		
Cộng		
06. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t.toán		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm		
Cộng		

07. Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Hàng đang đi trên đường;

- Vé xổ số kiến thiết

691.666.668

922.222.224

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

57.314.815

57.500.000

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

Cộng**748.981.483****979.722.224****08. Tài sản dở dang dài hạn:**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

15.000.000

- Mua sắm TSCĐ

15.000.000

- Xây dựng cơ bản

- Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng**15.000.000****09 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	5.069.213.692	773.677.885	4.598.170.039	802.915.324	165.415.706	11.409.392.646
- Mua trong kỳ	30.871.250		1.497.870.370			1.528.741.620
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	5.100.084.942	773.677.885	6.096.040.409	802.915.324	165.415.706	12.938.134.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.223.810.314	561.080.024	4.308.818.703	689.282.098	165.415.706	8.948.406.845
- Khấu hao trong kỳ	44.469.893	20.988.522	89.453.667	27.146.580		182.058.662
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.268.280.207	582.068.546	4.398.272.370	716.428.678	165.415.706	9.130.465.507
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.845.403.378	212.597.861	289.351.336	113.633.226		2.460.985.801
- Tại ngày cuối kỳ	1.831.804.735	191.609.339	1.697.768.039	86.486.646		3.807.668.759

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.553.898.473 đồng

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	245.490.000			811.440.000		1.056.930.000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	245.490.000			811.440.000		1.056.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.160.125			811.440.000		818.600.125
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	7.160.125			811.440.000		818.600.125
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	238.329.875					238.329.875
- Tại ngày cuối kỳ	238.329.875					238.329.875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 811.440.000 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	132.214.080	150.080.188
Phân bổ công cụ dụng cụ	47.724.900	49.193.408
Phân bổ chi phí trích trước	28.013.333	12.033.333
Bảo hiểm	22.790.875	39.421.113
Sửa chữa TSCĐ	18.103.972	9.733.334
Tiền thuê nhà	12.480.000	35.300.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phí đường bộ	3.101.000	4.399.000
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	187.728.502	277.335.686
Phân bổ công cụ dụng cụ	106.120.416	86.001.554
Sửa chữa TSCĐ	69.481.056	185.906.006
Phí đường bộ	6.641.316	3.951.208
Phân bổ chi phí trích trước	5.485.714	1.476.918
Tiền thuê nhà		
Tổng cộng:	319.942.582	427.415.874

14. Tài sản khác

- a. Ngắn hạn
- b. Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

- a. Vay ngắn hạn
- b. Vay dài hạn
- c. Các khoản nợ thuê tài chính
- d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

- a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- b. Các khoản phải trả người bán dài hạn
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Stt	Nội dung	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
I	Thuế	10	27.598.901.982	135.129.355.037	127.011.816.614	35.716.440.405
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.531.725.554	36.366.201.392	35.845.002.349	5.052.924.597
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	6.038.753.363	48.477.519.353	47.807.300.386	6.708.972.330
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.734.406.789	7.891.614.967	6.859.902.547	4.766.119.209
4	Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	16	12.154.009.372	28.417.602.503	23.398.753.431	17.172.858.444
5	Thuế thu nhập cá nhân	17	1.481.658.177	13.384.632.527	12.850.724.879	2.015.565.825
	+ Thuế TNCN CBCNV	1A	(190.270.053)	762.428.546	602.220.547	(30.062.054)
	+ Thuế TNCN đại lý	1B	210.428.230	1.705.159.910	1.680.301.915	235.286.225
	+ Thuế TNCN người trúng thưởng	1C	1.461.500.000	10.913.840.000	10.565.340.000	1.810.000.000
	+ Thuế TNCN cá nhân không thường xuyên	1D		3.204.071	2.862.417	341.654
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	(341.651.273)	591.784.295	250.133.022	
7	Các khoản thuế khác	19				
	+ Thuế môn bài	2A				
	+ Các khoản thuế khác	2B				
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Các khoản nộp khác	32				
	Tổng cộng		27.598.901.982	135.129.355.037	127.011.816.614	35.716.440.405

18. Chi phí phải trả

- a. Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	62.350.000	298.620.053
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		
c. Dự phòng rủi ro trả thưởng		
- Dự phòng rủi ro trả thưởng vé XSKT		
Cộng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	68.159.061.000	68.159.061.000
	68.159.061.000	68.159.061.000
24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	77.698.309.954						77.698.309.954
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm trước				51.025.038.844			51.025.038.844
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				51.025.038.844			51.025.038.844
Số dư đầu năm nay	77.698.309.954						77.698.309.954
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				31.539.277.403			31.539.277.403
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác				31.539.277.403			31.539.277.403
Số dư cuối năm nay	77.698.309.954						77.698.309.954

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu - Vốn góp của Chủ sở hữu - Vốn góp của các đối tượng khác	Cuối kỳ 77.698.309.954	Đầu kỳ 77.698.309.954
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và P.Phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp của năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
d. Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	Cuối kỳ	Đầu kỳ
đ. Cổ tức - Cổ tức, lợi nhuận đã chia - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
e. Các quỹ của doanh nghiệp : - Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b. Tài sản nhận giữ hộ - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố thế chấp + Đại lý thế chấp bằng Thư bảo lãnh:		
	15.338.950.000	15.391.530.000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- + Đại lý thế chấp bằng Sổ tiết kiệm
- + Đại lý thế chấp bằng giấy tờ có giá (Giấy tờ nhà đất)
- + Nhận thế chấp khác

Tổng giá trị thế chấp cuối kỳ

Cuối kỳ	Đầu kỳ
13.185.027.678	12.906.723.792
1.500.000.000	1.500.000.000
62.350.000	108.350.000
30.086.327.678	29.906.603.792

c. Ngoại tệ các loại

d. Kim khí quý, đá quý

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính: VND)

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ này

Kỳ trước

Trong đó :

- Doanh thu kinh doanh xỏ số (Trừ VAT, Thuế TTĐB)
- Doanh thu kinh doanh khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

323.183.462.457	288.731.905.117
-----------------	-----------------

Cộng

323.183.462.457	288.731.905.117
------------------------	------------------------

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí trả thưởng xỏ số
- Chi phí trực tiếp phát hành
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

200.318.700.000	152.639.300.000
68.332.145.347	61.688.996.079

Cộng

268.650.845.347	214.328.296.079
------------------------	------------------------

04. Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ này

Kỳ trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

3.279.225.481	2.713.447.372
---------------	---------------

Cộng

3.279.225.481	2.713.447.372
----------------------	----------------------

05. Chi phí tài chính

Kỳ này

Kỳ trước

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư

05. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
06. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		149.305.017
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	71.192.613	95.492.854
Cộng	71.192.613	244.797.871
07. Chi phí khác		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3.200.092	22.577.380
Cộng	3.200.092	22.577.380
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.448.942.742	13.551.011.204
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN		
Cộng	18.448.942.742	13.551.011.204
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí trả thưởng	200.318.700.000	152.639.300.000
- Chi phí trực tiếp phát hành	68.332.145.347	61.688.996.079
- Chi phí nhân công	12.579.732.676	8.962.954.619
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	522.298.964	341.901.283
- Chi phí đồ dùng văn phòng	233.013.278	241.188.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.058.662	190.400.946
- Thuế, phí và lệ phí	692.703.295	699.978.121
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.318.901	931.478.064
- Chi phí khác bằng tiền	3.238.816.966	2.183.109.917
Cộng	287.099.788.089	227.879.307.283
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.891.614.967	12.763.226.853
Cộng	7.891.614.967	12.763.226.853
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Đầu kỳ	Cuối kỳ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực địa lý kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28" báo cáo bộ phận "

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác :

Nội dung	đvt	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / tổng tài sản	%	97,73	98,37
- Tài sản dài hạn / tổng tài sản	%	2,27	1,63
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58,45	57,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41,55	42,53
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,67	1,71
2.2 Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,28	0,38

Nội dung	đvt	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	12,20	22,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	9,76	17,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	21,08	34,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	16,86	27,93

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin kỳ trước).
- 3- Những thông tin khác

Gia Lai, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty



Đinh Quốc Dũng

Trương Văn Thiêng